

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (UPCOM)

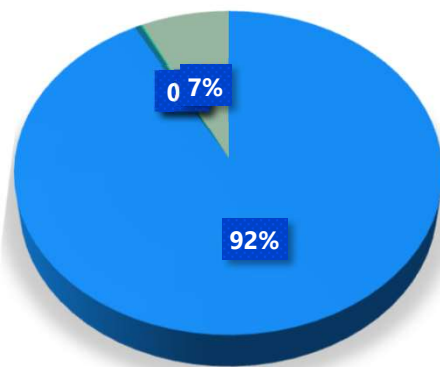
Ngành: Sản xuất dầu khí

Giá	18,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-2.1%	12.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,422 - 22,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57,979
Số lượng CPLH (CP)	3,100,499,616
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,620,755
Sở hữu nước ngoài	0.41%
Beta	1.51

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- KITMC Worldwide Vietnam RSP Balanced Fund
- KITMC Worldwide Vietnam Fund 2
- Khác

Cơ cấu cổ đông



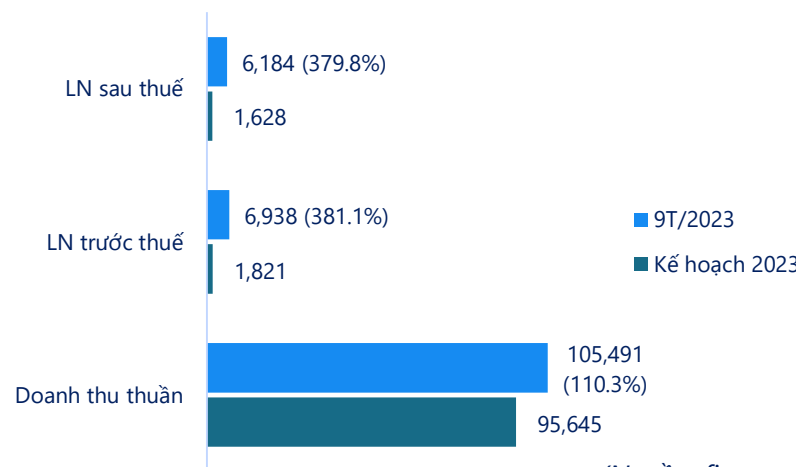
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

37,755.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4,086.7 | +12.1%

Cùng kỳ: ↘ 1,811.4 | -4.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

105,490.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21,250.7 | -16.8%

LN thuần

Q3 2023

3,618.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2,151.7 | +146.7%

Cùng kỳ: ↗ 3,107.9 | +608.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6,914.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6,707.8 | -49.2%

LNTT

Q3 2023

3,620.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2,151.7 | +146.7%

Cùng kỳ: ↗ 3,106.2 | +604.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

6,937.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6,740.6 | -49.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	37,755.7	39,567.1	-4.6%	#####	126,741.3	-16.8%
Giá vốn hàng bán	33,925.2	38,913.0	-12.8%	98,410.9	112,577.7	-12.6%
Lợi nhuận gộp	3,830.5	654.0	485.7%	7,079.7	14,163.6	-50.0%
Doanh thu HĐTC	419.9	345.5	21.5%	1,698.5	1,015.7	67.2%
Chi phí tài chính	318.9	237.6	34.2%	803.1	681.6	17.8%
Chi phí lãi vay	46.3	42.6	8.6%	202.9	203.5	-0.3%
Chi phí bán hàng	176.4	156.5	12.7%	677.8	597.3	13.5%
Chi phí QLDN	136.6	94.8	44.0%	383.2	278.5	37.6%
LN thuần từ HĐKD	3,618.5	510.6	608.7%	6,914.1	13,621.9	-49.2%
LN khác	1.9	3.7	-47.9%	23.6	56.3	-58.1%
LN trước thuế	3,620.4	514.3	604.0%	6,937.7	13,678.2	-49.3%
Thuế TNDN	385.1	59.3	549.1%	733.8	752.8	-2.5%
Lợi nhuận sau thuế	3,235.3	454.9	611.2%	6,184.3	12,899.4	-52.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	3,260.3	478.6	581.2%	6,230.6	12,951.8	-51.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,664.2	1,022.8	-	7,007.4	6,511.1	2,515.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2,913.7	516.1	5,595.1	-	4,500.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	3,861.1	-	835.0	5,127.6	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	110.6	703.9	3,715.3	-	1,278.5

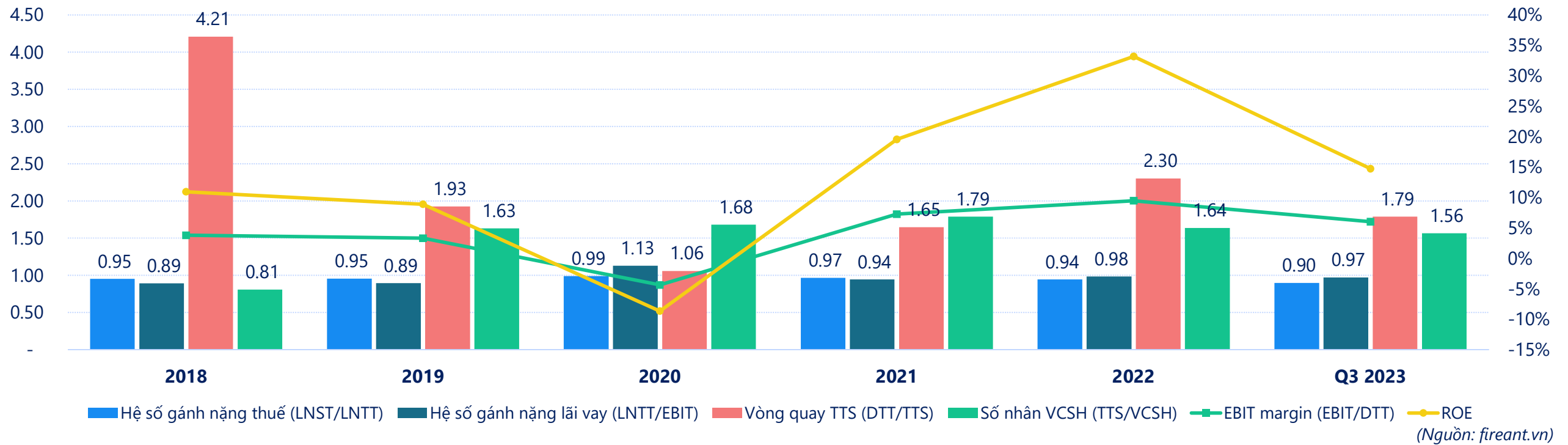
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	70,494.6	58,471.3	20.6%	79.3%
Tiền và tương đương tiền	18,560.7	22,853.1	-18.8%	20.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	17,909.7	2,172.3	724.5%	20.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	15,810.8	16,553.0	-4.5%	17.8%
Hàng tồn kho	18,119.4	16,809.0	7.8%	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	94.0	83.9	12.0%	0.1%
Tài sản dài hạn	18,423.1	20,016.6	-8.0%	20.7%
Các khoản phải thu dài hạn	548.6	534.0	2.7%	0.6%
Tài sản cố định	16,583.7	18,075.4	-8.3%	18.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1,192.0	1,274.6	-6.5%	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.8	10.0	-1.8%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	88.9	122.7	-27.5%	0.1%
Tổng cộng tài sản	88,917.6	78,487.9	13.3%	100.0%
Nợ phải trả	34,049.9	27,297.6	24.7%	38.3%
Nợ ngắn hạn	33,150.7	26,015.5	27.4%	37.3%
Nợ vay ngắn hạn	9,052.7	8,954.4	1.1%	10.2%
Nợ dài hạn	899.2	1,282.1	-29.9%	1.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54,867.8	51,190.3	7.2%	61.7%
Vốn chủ sở hữu	54,867.8	51,190.3	7.2%	61.7%

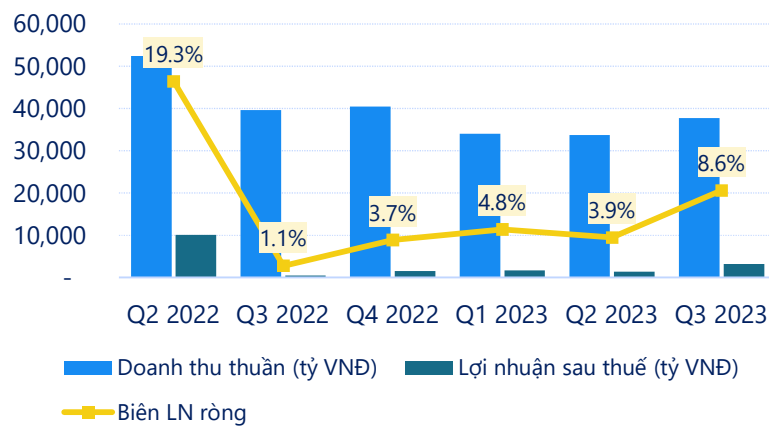
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSR

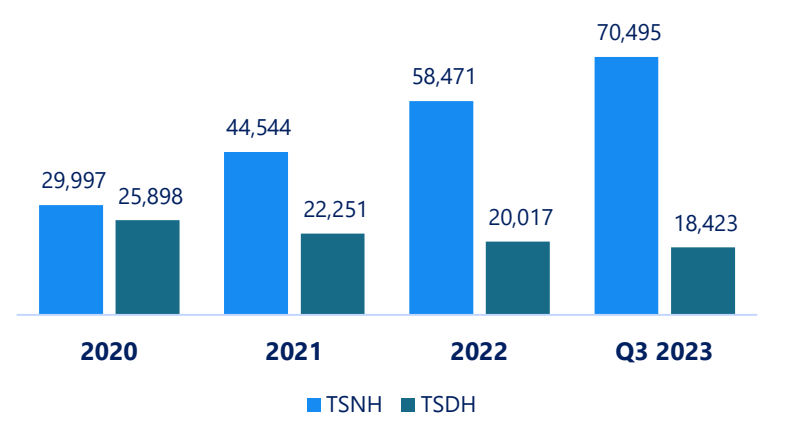
Phân tích Dupont



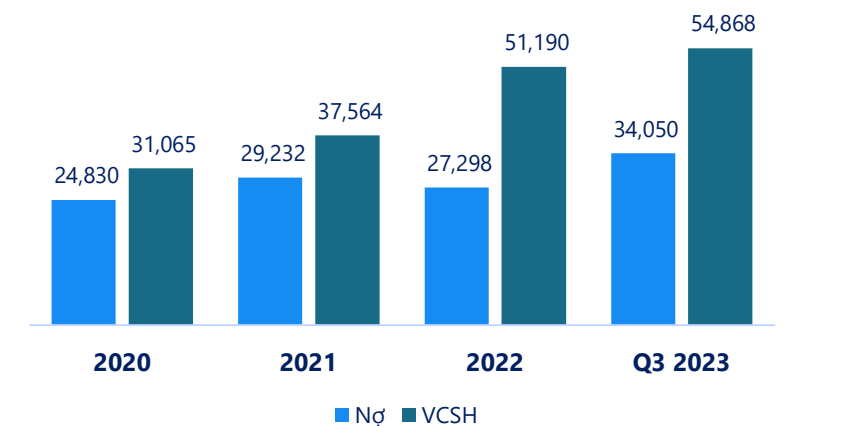
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.4%	2.9%	-5.0%	6.8%	9.3%	5.8%
Biên LNST (TTM)	3.2%	2.8%	-4.9%	6.6%	8.8%	5.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.8%	3.3%	-4.4%	7.3%	9.5%	6.0%
ROE (TTM)	11.0%	8.9%	-8.7%	19.6%	33.2%	14.8%
ROA (TTM)	13.6%	5.5%	-5.1%	10.9%	20.3%	9.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	31.8	32.8	54.8	37.7	32.0	34.6
Số ngày nắm giữ HTK	30.1	33.3	51.4	36.7	33.0	44.6
Số ngày phải trả NCC	23.4	24.3	42.8	31.5	28.1	34.1
Vòng quay TSCĐ	3.9	3.9	2.5	4.8	8.7	8.3
Vòng quay TTS	86.7	189.5	344.7	221.5	158.7	204.1

Thanh khoản

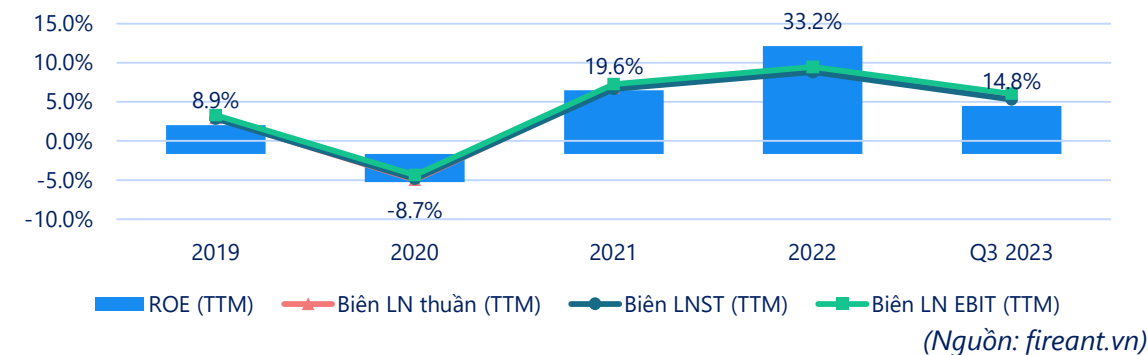
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.1	1.5	1.7	2.2	2.1
Khả năng TT nhanh	1.1	1.4	1.1	1.3	1.6	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.6	0.6	0.6	0.9	0.6
Khả năng TT lãi vay	9.3	9.5	(7.8)	18.1	62.7	34.9

Nhóm chỉ số định giá

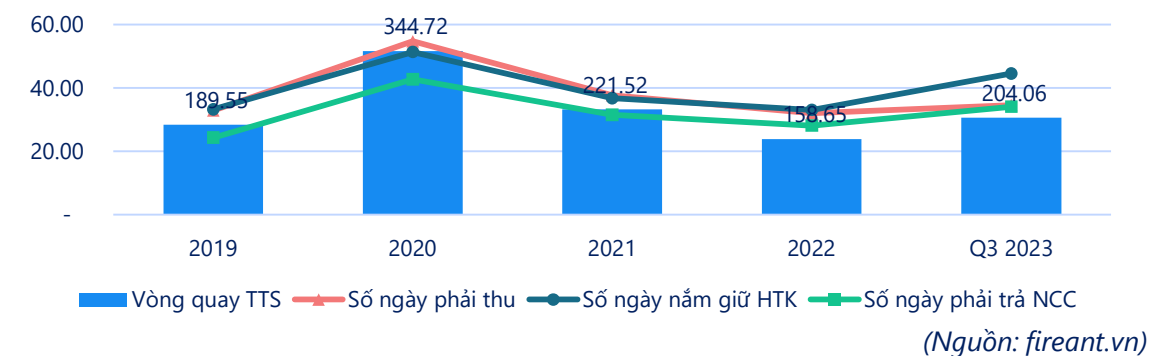
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,163	940	909	2,166	4,750	2,493
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,944	10,841	9,912	12,041	16,460	17,646
P/E	11.7	8.7	(10.9)	10.7	2.8	8.7
P/B	1.4	0.8	1.0	1.9	0.8	1.2
P/S	0.4	0.2	0.5	0.7	0.2	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

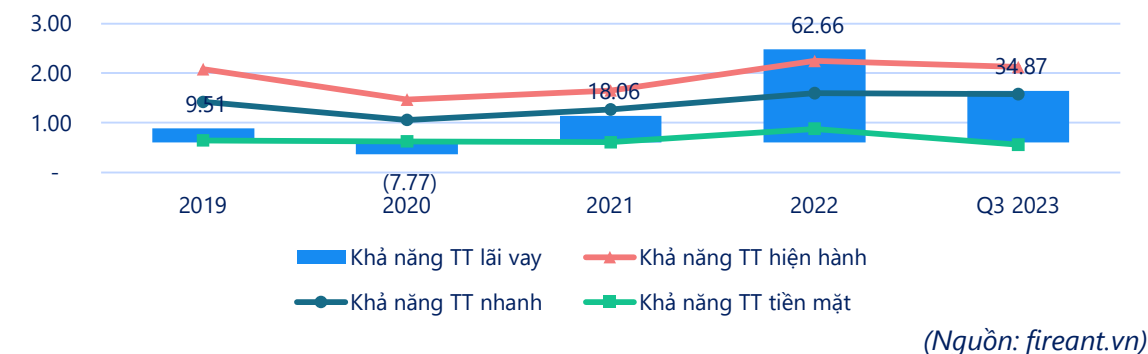
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



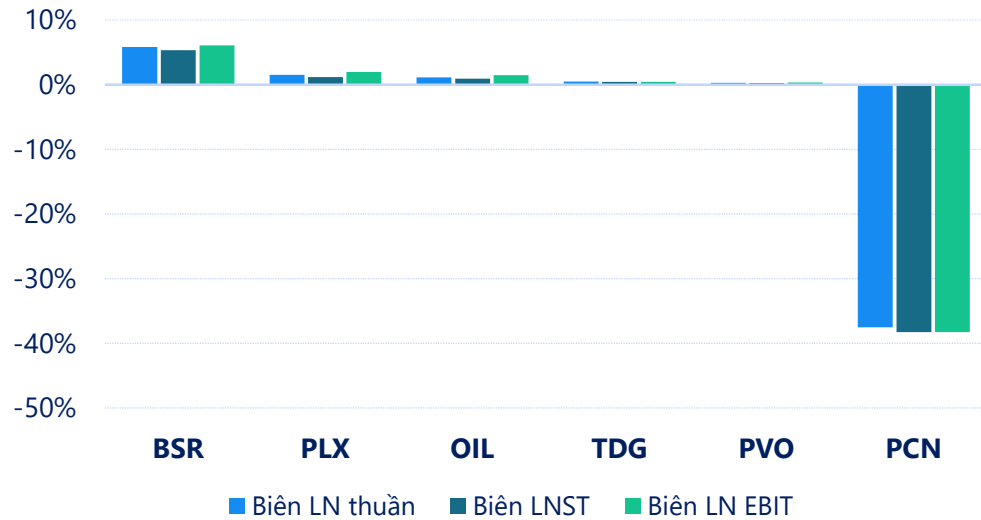
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BSR	105,490.6	-16.8%	6,184.3	-52.1%	5.9%	10.2%
PLX	205,596.3	-8.9%	2,288.0	359.1%	1.1%	0.2%
OIL	66,875.0	-16.0%	664.1	54.0%	1.0%	0.5%
TDG	740	-6.3%	3	-69.9%	0.3%	1.1%
PVO						
PCN						

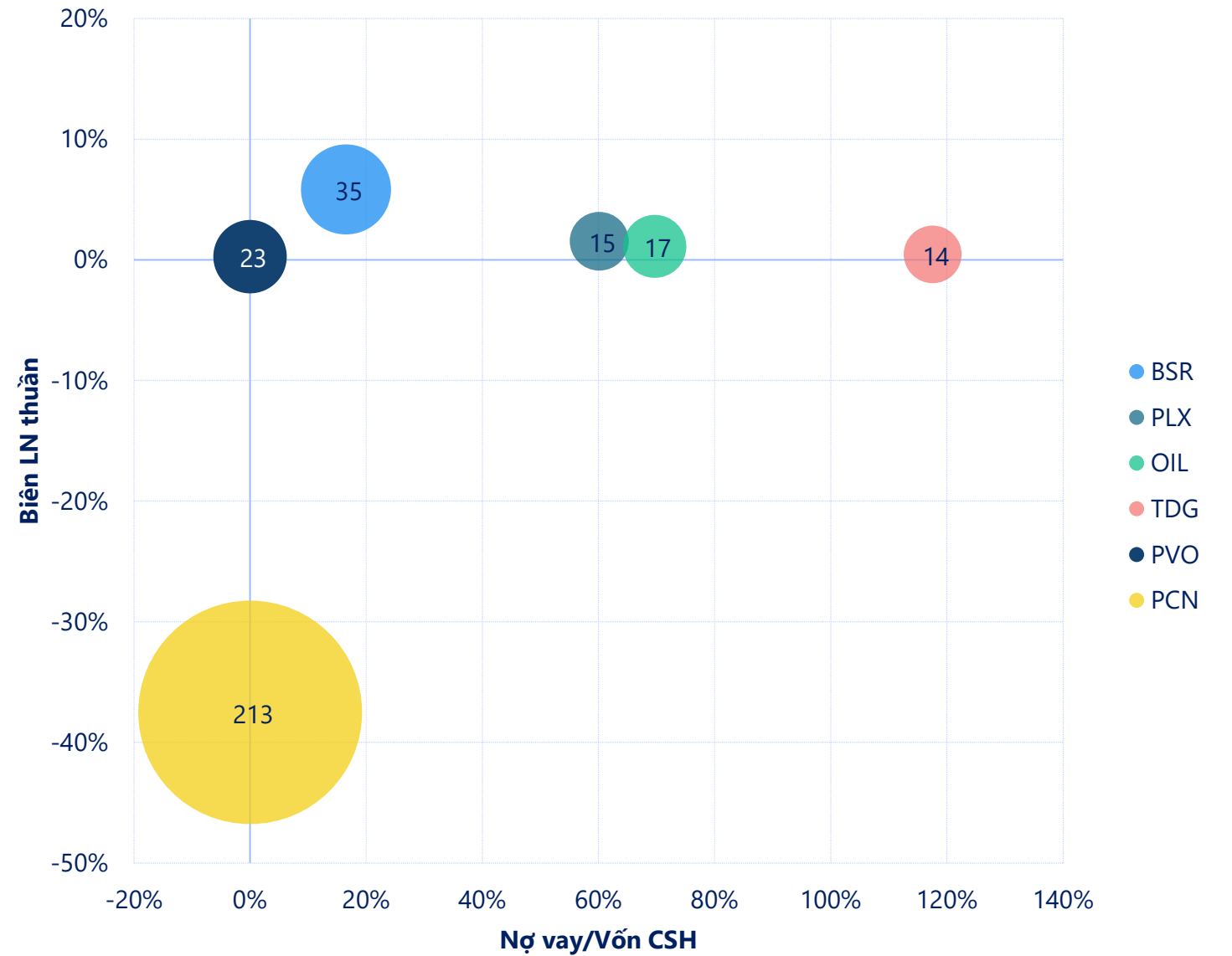
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)